

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÂN THI
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23 tháng 9 năm 2022

“ *V/v ly hôn* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÂN THI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lương Thị Thủy**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Hậu**

Bà **Bùi Thị Huế**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Tuấn Anh**- Thư ký Tòa án huyện Ân Thi

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi tham gia phiên tòa:

Ông **Đỗ Văn Tú** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ân Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 34/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 23/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐHPT ngày 08/09/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Minh T**, sinh năm 1965

- Bị đơn: Bà **Cáp Thị D**, sinh năm 1966

HKTT: phó P, thị trấn A, huyện Ân Thi, Hưng Yên

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai của của ông T trong quá trình tố tụng thể hiện:

Ông Trần Minh T và bà Cáp Thị D là người cùng làng có thời gian tìm hiểu khoảng ba năm sau đó tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thổ Hoàng, huyện Kim Thi vào năm 1986. Sau khi cưới, bà D về nhà ông ở cùng bố mẹ và sau một năm thì vợ chồng ra ở riêng. Vợ chồng có nhiều năm chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 1992 thì mới phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng không có tiếng nói chung, quan điểm sống và cách sống khác nhau, có một vài lần ông đã đánh bà D. Khi vợ chồng mâu thuẫn gia đình hai bên đều biết, bạn bè, đồng nghiệp cơ quan cùng gia đình có khuyên nhủ hàn gắn nhưng không có kết quả. Tháng 3/2019, bà D đã làm đơn đến Tòa án đề nghị giải quyết việc ly hôn của vợ chồng, tuy nhiên sau đó bà D đã rút đơn. Sau khi rút đơn bà D bỏ nhà về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay. Từ năm 2019 đến nay vợ

chồng không còn liên hệ gì với nhau, do vợ chồng sống ly thân cũng đã lâu, không ai quan tâm đến ai, ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà D.

Về con chung: Vợ chồng sinh được hai con gái là Trần Thị Hải Y, sinh năm 1986 và Trần Thị C, sinh năm 1992. Các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu tòa án giải quyết và đề nghị Tòa án không đưa các con và tham gia tố tụng vì chúng không liên quan gì, tránh ảnh hưởng đến gia đình riêng của các con.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức đóng góp cũng như ruộng đất: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng bị đơn là bà D không có mặt để trình bày quan điểm và tham gia hòa giải tại Tòa án. Tòa án đã đến nhà làm việc, bà D và gia đình bà D từ chối cung cấp lời khai.

Lời khai của cụ Th, mẹ ông T cung cấp: ông T và bà D kết hôn tự nguyện có tình hiểu vài năm sau đó có đăng ký kết hôn và về chung sống với nhau. Vợ chồng ông T mâu thuẫn chính thức thì chỉ vài năm nay nhưng âm ỉ thì từ lâu. Năm 2019 vợ chồng cũng đã làm đơn ly hôn nhau nhưng lại về đoàn tụ. Sau đó thì vợ chồng ly thân từ năm 2019 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng không tôn trọng nhau. Khi vợ chồng trực trặc gia đình cũng có khuyên nhưng hai người cũng lớn tuổi nên việc ly hôn vợ chồng tự quyết cụ không can thiệp. Về con chung: vợ chồng T - D có hai con chung Trần Thị Hải Y, sinh năm 1986 và Trần Thị C, sinh năm 1992.

Người làm chứng ông Nguyễn Đức Đ- bí thư kiêm trưởng khu phố cung cấp: Qua nắm bắt thông tin ở khu phố thì vợ chồng ông T bà D mâu thuẫn đã từ lâu còn mâu thuẫn cụ thể thì khu phố không nắm được vì hai người cũng không đánh cãi chửi nhau gì. Hai vợ chồng đã bán nhà và ông T ở gần nhà cũ, số 135 phố P. Bà D thì vào thôn Trung ở cùng mẹ là cụ Nhân. Hiện bà D vẫn có hộ khẩu thường trú và sinh hoạt chi bộ tại khu phố P, thị trấn A.

Xác minh tại UBND thị trấn được biết: bà D và ông T đều có hộ khẩu thường trú tại địa phương, kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thổ Hoàng vào ngày 08/10/1986. Quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng ông T bà D như thế nào UBND thị trấn không nắm được. Về con chung: hai vợ chồng có hai con chung là Trần Thị Hải Y, sinh năm 1986 và Trần Thị C, sinh năm 1992. Nay ông T có đơn xin ly hôn, UBND thị trấn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa: Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà D vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thư ký, Thẩm phán đã cơ bản chấp hành đúng quy định tại các Điều 48, 51 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Tuy nhiên: Chưa lấy lời khai

những người thân thích của vợ chồng ông T, bà D để làm rõ mối quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nguyên nhân mâu thuẫn giữa ông T với bà D để có căn cứ vững chắc khi giải quyết ly hôn giữa ông T và bà D. Chưa làm rõ địa chỉ, nơi cư trú của vợ chồng ông T, bà D sau khi bán nhà số 135 phố P, thị trấn A, huyện Ân Thi. Chưa làm rõ ông Trần Minh T sinh năm 1965 hay sinh năm 1963. Việc làm trên của Tòa án đã vi phạm: Điều 198, khoản 2 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và thư ký di tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận không khai chứng cứ và hoà giải, lấy lời khai, nhưng vắng mặt không lý do đã vi phạm khoản 15,16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người làm chứng: đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản | Điều 39. Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tình trạng hôn nhân: Vợ chồng ông T, bà D phát sinh mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng không có tiếng nói chung, luôn bất đồng quan điểm cuộc sống hàng ngày, bà D không tôn trọng ông, nên có vài lần ông lần đã trong đánh bà D. Gia đình và bạn bè đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng ông T hàn gắn tình cảm, nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không được giải quyết. Đến năm 2015, vợ chồng sống ly thân không ai quan tâm tới ai. Tháng 3 năm 2019, bà D đã làm đơn ly hôn ông, nhưng sau đó rút đơn và bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ đó đến nay. Ngày 12/5/2022, ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với bà D được nữa, nên gửi đơn ly hôn gửi tới Tòa án nhân dân huyện Ân Thi để giải quyết. Tòa án nhiều lần tiến hành hòa giải tình cảm nhưng bà D vắng mặt không lý do. Điều đó cho thấy bà D không còn thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T. Tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy có đủ căn cứ để xử cho ông T ly hôn bà D

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trần Thị Hải Y, sinh năm 1986 và Trần Thị C, sinh năm 1992 đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên ông không đề nghị giải quyết

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không đề nghị giải quyết.

Ông T phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. HĐXX nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn ông Trần Minh T khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn với bà Cáp Thị D có hộ khẩu thường trú tại: phố P, TT. A, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Ly hôn”. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý, giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

[2.1] *Về việc kết hôn:* Ông T và bà D xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thổ Hoàng, huyện Kim Thi (nay là UBND thị trấn A, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên) vào năm 1986, đảm bảo các điều kiện kết hôn. Do vậy hôn nhân của ông bà là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

[2.2] *Về mâu thuẫn vợ chồng:* Lời khai của ông T và lời khai của người làm chứng là cụ Thắng, ông Đại thì quá trình chung sống với nhau, ông T và bà D có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không tôn trọng nhau. Bà D đã từng làm đơn ly hôn ông T vào tháng 3/2019 nhưng sau đó rút đơn vợ chồng đoàn tụ nhưng không cải thiện được mối quan hệ. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12/2019 không ai quan tâm ai. Quá trình giải quyết vụ án, ông T kiên quyết ly hôn, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà D đến Tòa án để hoà giải, nhưng bà D đều vắng mặt và lẩn tránh, điều đó phần nào thể hiện bà D không có nguyện vọng và mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không còn muốn hàn gắn tình cảm nữa. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, xử cho ông T ly hôn bà D là phù hợp với tình trạng cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

[3] *Về con chung:* Ông T, bà D có 02 con chung là Trần Thị Hải Y, sinh năm 1986 và Trần Thị C, sinh năm 1992; Con của ông T bà D đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] *Về tài sản chung:* Ông T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu, đề nghị thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác

[5] *Về án phí:* Ông T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T, xử cho ông T được ly hôn bà Cáp Thị D.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu, đề nghị thì sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Ông T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003794 ngày 12/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

Nơi nhận

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ân Thi;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- UBND thị trấn A;
- Chi cục THA;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lương Thị Thuỷ